

Bản án số: 25/2022/HNGĐ-PT

Ngày: 19 – 12 - 2022

V/v tranh chấp hôn nhân gia đình
về ly hôn, nuôi con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Châu.

Các Thẩm phán: Ông Cao Minh Lễ;
Ông Trương Văn Hai.

- Thư ký phiên tòa: Bà La Hồng Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang: Bà Lương Thị Hương - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 19 tháng 12 năm 2022 tại Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 37/2022/TLPT- HNGĐ ngày 28 tháng 11 năm 2022 về việc “Tranh chấp hôn nhân gia đình về ly hôn, nuôi con chung”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 76/2022/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 29/2022/QĐ-PT ngày 28 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị Thảo L, sinh năm 2002; Nơi cư trú: Số 5, Tổ 01, ấp 2, xã L, thị xã T, tỉnh An Giang; Tạm trú: Số 283, Tổ 7, ấp B2, xã Long An, thị xã T, tỉnh An Giang (có mặt).

2. Bị đơn: Anh Lê Thanh T, sinh năm 1992; Nơi cư trú: Số 5, Tổ 01, ấp 2, xã L, thị xã T, tỉnh An Giang (có mặt).

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Đỗ Thị Ngọc D, sinh năm 1966; Nơi cư trú: Số 5, Tổ 01, ấp 2, xã L, thị xã T, tỉnh An Giang (có mặt).

3.2. Bà Đỗ Thanh T, sinh năm 1970 (Đỗ Thị Ngọc T, sinh năm 1968); Nơi cư trú: Tổ 01, ấp 2, xã L, thị xã T, tỉnh An Giang (vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn chị Trần Thị Thảo L.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo hồ sơ án sơ thẩm thể hiện:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Trần Thị Thảo L trình bày: Vào năm 2020, chị L và anh T thông qua mai mối và đi đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, thị xã T, tỉnh An Giang số 39, ngày 05/8/2020. Sau khi đăng ký kết hôn, chị L và anh T chung sống với gia đình anh T tại ấp 2, xã L, thị xã T, tỉnh An Giang. Thời kỳ hôn nhân, chị L và anh T chung sống hạnh phúc, không phát sinh mâu thuẫn, chị L và anh T sống xa nhau từ ngày 30/01/2022 cho đến nay do cuộc sống chung giữa chị L và mẹ chồng (bà Đỗ Thị Ngọc D) không phù hợp. Chị L yêu cầu ly hôn với anh T do hoàn cảnh sống bên gia đình anh T, chị L không thích nghi được, mẹ chồng khó khăn trong sinh hoạt hằng ngày như nấu ăn, quét dọn, chăm sóc con,... Chị L kiên quyết yêu cầu ly hôn với anh T do không sống hòa thuận với gia đình Toàn.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, chị L và anh T có 01 (một) con chung tên Lê Gia B, sinh ngày 25/10/2021. Hiện con chung đang chung sống với Toàn. Thời gian anh T và gia đình nuôi con chung, chị L đến thăm nhưng gặp nhiều khó khăn, không được bế con, phải nhờ sự hỗ trợ của chính quyền địa phương mới được thăm con chung.

Khi ly hôn, chị L yêu cầu được nuôi dạy con chung, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

Theo biên bản ghi lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn anh Lê Thanh T trình bày: Anh T khai thống nhất với chị L về thời gian, điều kiện anh T và chị L đi đến hôn nhân, nơi sinh sống của vợ chồng (T – L). Sau khi kết hôn, anh T và chị L chung sống với gia đình anh T tại ấp 2, xã L, thị xã T, tỉnh An Giang. Thời gian chung sống, vợ chồng (T – L) chung sống hạnh phúc, không cãi nhau, không mâu thuẫn. Việc chị L mâu thuẫn với bà D thì chị L không nói cho anh T biết nên anh T không biết. Tuy nhiên, vào khoảng tháng 11/2021 (sau khi L sinh cháu Gia B), thì bà D có nhắc nhở chị L chăm sóc con cẩn thận, có nói lớn tiếng với chị L nhưng không mâu thuẫn gì, chủ yếu bà D nhắc nhở chị L chăm sóc con cho tốt vì cháu B bị nhiễm trùng sơ sinh. Tình cảm của anh T đối với chị L vẫn còn, anh T mong muốn được hàn gắn tình cảm gia đình với chị L, cùng chị L chăm sóc, nuôi dạy con chung.

Về con chung: Chị L và anh T có 01 (một) con chung tên Lê Gia B, sinh ngày 25/10/2021. Hiện con chung đang chung sống với anh T. Anh T và gia đình anh T cùng nuôi dạy cháu B. Trường hợp chị L xuống thăm con chung thì chị L báo cho anh T biết trước để T sắp xếp cho chị L thăm con chung vì anh T bận đi làm và đôi khi có chở cháu đi đám hoặc đi khám bệnh nên khi chị L đến thăm cháu B thì cháu B không có ở nhà.

Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân, chị L và anh T thống nhất có khối tài sản chung gồm:

- 4L000 (bốn lượng) vàng 24 kara: 01 (một) sợi dây chuyền (1L000); 02 (hai) sợi lắc tay (2L000); 02 (hai) chiếc nhẫn (1L000).

- 01 (một) đôi bông hột xoàn, vàng ý, trị giá 24.000.000 (hai mươi bốn triệu) đồng.

- 01 (một) sợi dây chuyền vàng ý, 01 (một) vòng đeo tay vàng ý, 01 (một) chiếc nhẫn vàng ý, trị giá 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng.

- Tiền Việt Nam: 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng.

Chị L đã nhận 01 (một) sợi dây chuyền (1L000); 01 (một) sợi lắc tay (1L000); 01 (một) đôi bông hột xoàn và Tiền Việt Nam 25.000.000 đồng.

Anh T đã nhận 01 (một) sợi lắc tay (1L000); 02 (hai) chiếc nhẫn (1L000); 01 (một) sợi dây chuyền vàng ý, 01 (một) vòng đeo tay vàng ý, 01 (một) chiếc nhẫn vàng ý và Tiền Việt Nam 25.000.000 đồng.

Chị L rút lại yêu cầu chia tài sản chung, anh T đồng ý vì anh T và chị L đã thỏa thuận phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Trong thời kỳ hôn nhân, chị L và anh T thống nhất không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 76/2022/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh An Giang và Quyết định sửa chữa, bổ sung Bản án sơ thẩm số 31/2022/QĐ-SCBSBA ngày 10 tháng 10 năm 2022, đã quyết định:

Áp dụng khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 147, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Về hôn nhân: Bác yêu cầu của chị Trần Thị Thảo L xin ly hôn anh Lê Thanh T.

Về tài sản chung: Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Thảo L đối với anh Lê Thanh T về số tài sản chung gồm:

- 4L000 (bốn lượng) vàng 24 kara: 01 (một) sợi dây chuyền (1L000); 02 (hai) sợi lắc tay (2L000); 02 (hai) chiếc nhẫn (1L000).

- 01 (một) đôi bông hột xoàn, vàng ý, trị giá 24.000.000 (hai mươi bốn triệu) đồng.

- 01 (một) sợi dây chuyền vàng ý, 01 (một) vòng đeo tay vàng ý, 01 (một) chiếc nhẫn vàng ý, trị giá 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng.

- Tiền Việt Nam: 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng.Xử:

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí sơ thẩm; quyền kháng cáo; quyền thi hành án và thời hiệu thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 10/10/2022, nguyên đơn chị Trần Thị Thảo L có đơn kháng cáo với nội dung: Yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang giải quyết cho chị được ly hôn với anh Lê Thanh T và chị T được quyền nuôi con chung tên Lê Gia B, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Nguyên đơn chị Trần Thị Thảo L có ý kiến: chị vẫn yêu cầu được ly hôn với anh T do chị không còn tình cảm vợ chồng và xin được nuôi con chung cháu B, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con khi ly hôn vì cháu B còn nhỏ.

Bị đơn anh Lê Thanh T có ý kiến: anh vẫn muốn được đoàn tụ như bản án sơ thẩm đã tuyên để cùng chị L chăm sóc, nuôi dưỡng con chung, nhưng anh thừa nhận anh thời gian qua anh không có chủ động liên hệ để hàn gắn tình cảm với chị L và không có hướng khắc phục mâu thuẫn giữa chị L và mẹ anh. Nếu phải ly hôn, anh không đồng ý giao con chung cho chị L nuôi dưỡng do cháu B đã sống quen với anh thời gian qua và anh không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị Ngọc D có ý kiến: bà chỉ dạy bảo chị L điều tốt khi chăm sóc cháu B, không phải gây khó khăn như chị L trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm và đề xuất hướng giải quyết vụ án:

- Về thủ tục tố tụng, kháng cáo của chị Trần Thị Thảo L là phù hợp pháp luật; Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Thư ký, Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, phúc xử: Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của chị Trần Thị Thảo L; sửa Bản án hôn nhân sơ thẩm số 76/2022/HNGĐ-ST ngày 29/9/2022 của Tòa án nhân dân thị xã T.

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị Thảo L được ly hôn với anh Lê Thanh T;

- Về quan hệ con chung: Giao cháu Lê Gia B, sinh ngày 25/10/2021 cho anh Lê Thanh T tiếp tục nuôi dưỡng. Anh Lê Thanh T và gia đình không được quyền ngăn cản chị Trần Thị Thảo L thăm nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo và không sửa, giữ nguyên. Chị Trần Thị Thảo L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn chị Trần Thị Thảo L làm đơn kháng cáo và nộp tạm ứng án phí phúc thẩm trong thời hạn luật định nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và xét xử theo thủ tục phúc thẩm là đúng quy định tại Điều 285 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thanh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 1. Hội đồng xét xử xét thấy việc chị L kháng cáo về quan hệ hôn nhân và con chung, không có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của bà T và bà T không có kháng cáo, do đó căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự, vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà Thúy,

Tại phiên tòa, nguyên đơn chị Trần Thị Thảo L vẫn giữ yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo; bị đơn anh Lê Thanh T vẫn không đồng ý ly hôn và không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ mới.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn chị Trần Thị Thảo L, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị Thảo L và anh Lê Thanh T tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, thị xã T, tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 39, ngày 05/8/2020 là phù hợp theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, nên hôn nhân giữa chị L và anh T là hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Nay chị L yêu cầu được ly hôn với anh T do mâu thuẫn, hoàn cảnh sống bên gia đình chồng không thích nghi nên đã về nhà cha mẹ ruột sống từ đầu năm 2022.

Hội đồng xét xử xét thấy trong quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm chị L và anh T đều xác định giữa vợ chồng không có mâu thuẫn, chỉ do giữa chị L và mẹ chồng (bà D) và anh T vẫn còn tình cảm đối với chị L nên yêu cầu được hàn gắn tình cảm gia đình với chị L để cùng chị L chăm sóc, nuôi dạy con chung. Do đó, cấp sơ thẩm đã không chấp nhận yêu cầu của chị L xin ly hôn anh T là có căn cứ. Tuy nhiên, nay chị L kháng cáo yêu cầu xin được ly hôn anh T do cho rằng không còn tình cảm vợ chồng với anh T và không thể nào đoàn tụ sống chung với anh T; anh T vẫn yêu cầu được đoàn tụ nhưng tại phiên tòa phúc thẩm anh thừa nhận từ ngày Tòa án cấp sơ thẩm xét xử đến nay anh không có liên lạc gặp gỡ chị L cũng như không đưa ra biện pháp để giúp chị L hàn gắn, giải quyết mâu thuẫn giữa chị L với mẹ anh T (bà D) để gia đình đoàn tụ.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy chị L, anh T đã có thời gian dài không gặp nhau từ đầu năm 2022, không thực hiện quyền và nghĩa vụ vợ chồng, hai người sống ở hai nơi, không có biện pháp hàn gắn trong thời gian dài, chứng tỏ mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên duy trì cuộc hôn nhân này cũng không đem lại hạnh phúc cho cả hai. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo

của chị L về việc xin được ly hôn anh T, sửa bản án sơ thẩm về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị Thảo L ly hôn với anh Lê Thanh T.

Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 39, ngày 05/8/2020 tại Ủy ban nhân dân xã L, thị xã T, tỉnh An Giang cấp cho chị Trần Thị Thảo L và anh Lê Thanh T không còn giá trị pháp lý khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[2.2] Về quan hệ con chung: Chị Trần Thị Thảo L và anh Lê Thanh T có 01 con chung tên Lê Gia B, sinh ngày 25/10/2021. Hiện đang sống chung với anh T, khi ly hôn chị L yêu cầu được nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Tại phiên tòa phúc thẩm, anh T cũng có ý kiến yêu cầu được nuôi con chung, không yêu cầu chị L cấp dưỡng. Khoản 3 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con”. Trong vụ án này, chỉ vì mâu thuẫn với gia đình chồng (mẹ chồng), chị L đã tự ý về nhà bố mẹ ruột sinh sống, bỏ cháu B mới được 03 (ba) tháng tuổi cho anh T nuôi dưỡng. Tại biên bản xác minh ngày 09/8/2022 của Tòa án nhân dân thị xã T, Ban nhân dân ấp 2, xã L, thị xã T cung cấp: “Lê Thanh T có vợ là Trần Thị Thảo L. Hiện nay, L đã về nhà cha mẹ ruột tại xã Long An, thị xã T, tỉnh An Giang. Về mâu thuẫn của gia đình L và gia đình Toàn như thế nào thì ban ấp không biết. Trong thời gian chung sống, L và Toàn có 01 (một) đứa con chung tên Lê Gia B, sinh ngày 25/10/2021. Hiện con chung do gia đình T nuôi dưỡng. Ở địa phương, gia đình T (cha Toàn là ông Lê Văn C, sinh năm 1964; mẹ T là Đỗ Thị Ngọc D, sinh năm 1966) là công dân tốt, hay làm việc từ thiện tại địa phương.

Trong cuộc sống, gia đình không biết bà D khó khăn như thế nào nhưng đối với hàng xóm xung quanh gia đình bà D rất tốt. Mỗi lần ban khóm làm từ thiện gì thì bà D và gia đình nhiệt tình đóng góp.

Thời gian gần đây (khoảng đầu tháng hoặc giữa tháng 7/2022), gia đình L (gồm có L và một người phụ nữ lớn tuổi) đến trình báo 02-03 lần về việc gia đình T không tạo điều kiện cho L thăm con chung. Sau đó, ban nhân dân ấp liên hệ với gia đình T thì gia đình T (bà D) cho biết những lần L đến thăm con chung thì gia đình T cho cháu B đi chích ngừa hoặc thăm khám sức khỏe tại Bệnh viện Hạnh phúc ở Long Xuyên”.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị L thừa nhận cháu B hiện do anh T chăm sóc, nuôi dưỡng và những lần chị đến thăm con tuy không có thông báo trước cho anh T biết để sắp xếp cho chị gặp cháu thuận lợi nhưng khi gần đến nơi chị đều có điện thoại cho anh T, vì do chị đi làm, chỉ khi nào được nghỉ làm thì chị đến thăm cháu B và thừa nhận hiện cháu B phát triển tốt, lần gặp gần đây thì cháu lạ không đồng ý cho chị đến gần. Còn anh T hiện đang có nghề lái xe cho gia đình có thu nhập, hoàn toàn đủ điều kiện nuôi cháu B. Mặc dù, khoản 3 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi ...”, nhưng chị L đã không nuôi cháu B từ khi cháu được 03 tháng tuổi. Hiện tại, cháu B đã quen với điều kiện, môi trường sống và được anh T nuôi

dưỡng, chăm sóc đảm bảo trong điều kiện tốt nhất; nếu giao cháu B cho chị L nuôi dưỡng sẽ gây sự xáo trộn, ảnh hưởng đến sự phát triển bình thường của cháu. Căn cứ án lệ số 54/2022/AL đã được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 07/9/2022 và được Công bố theo Quyết định số 323/QĐ-CA ngày 14/10/2022 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Hội đồng xét xử phúc thẩm cần tiếp tục giao cháu B cho anh T nuôi dưỡng, chăm sóc khi ly hôn là phù hợp với thực tế, đảm bảo được đầy đủ quyền và lợi ích hợp pháp về mọi mặt của cháu B. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận một phần kháng cáo của chị L về việc yêu cầu được nuôi con chung khi ly hôn, sửa bản án sơ thẩm về quan hệ con chung: Giao con chung tên Lê Gia B, sinh ngày 25/10/2021 cho anh Lê Thanh T trực tiếp trong nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu B đủ 18 tuổi. Chị Trần Thị Thảo L được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung, không ai có quyền ngăn cản. Về cấp dưỡng nuôi con chung: do tại phiên tòa phúc thẩm anh T không yêu cầu cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với việc nuôi con chung sau khi ly hôn: Nếu chị L có đủ căn cứ cho rằng anh T không đủ điều kiện nuôi con chung hoặc ngược đãi con chung, thì có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con; cũng như việc yêu cầu cấp dưỡng, thay đổi mức cấp dưỡng, phương thức cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Như vậy, tại phiên tòa phúc thẩm, Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của chị Trần Thị Thảo L; sửa Bản án hôn nhân sơ thẩm số 76/2022/HNGĐ-ST ngày 29/9/2022 của Tòa án nhân dân thị xã T về quan hệ hôn nhân và quan hệ con chung là có căn cứ nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[3] Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: các đương sự không có kháng cáo, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không đặt ra xem xét.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm bị kháng cáo nên theo quy định khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị L không phải chịu án phí phúc thẩm

[5] Đối với các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; án lệ số 54/2022/AL đã được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 07/9/2022 và được Công bố theo Quyết định số 323/QĐ-CA ngày 14/10/2022 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội

quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận một phần kháng cáo của chị Trần Thị Thảo L về việc yêu cầu được ly hôn với anh Lê Thanh T;

- Không chấp nhận một phần kháng cáo của chị Trần Thị Thảo L về việc yêu cầu được nuôi con chung khi ly hôn;

- Sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 76/2022/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh An Giang về phần quan hệ hôn nhân và quan hệ con chung.

Căn cứ vào Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 147, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 9, khoản 1 Điều 56, Điều 81, khoản 3 Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chị Trần Thị Thảo L ly hôn với anh Lê Thanh T.

Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 39, ngày 05/8/2020 tại Ủy ban nhân dân xã L, thị xã T, tỉnh An Giang cấp cho chị Trần Thị Thảo L và anh Lê Thanh T không còn giá trị pháp lý khi bản án có hiệu lực pháp luật

2. Về con chung: Giao con chung tên Lê Gia B, sinh ngày 25/10/2021 cho anh Lê Thanh T trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu B đủ 18 tuổi. Chị Trần Thị Thảo L được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung, không ai có quyền ngăn cản.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: anh T không yêu cầu cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với việc nuôi con chung sau khi ly hôn: Nếu chị L có đủ căn cứ cho rằng anh T không đủ điều kiện nuôi con chung hoặc ngược đãi con chung, thì có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con; cũng như việc yêu cầu cấp dưỡng, thay đổi mức cấp dưỡng, phương thức cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

3. Về án phí sơ thẩm: Chị Trần Thị Thảo L phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là 3.850.000đ (ba triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005987 ngày 18/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T; Chị L được nhận lại số tiền chênh lệch 3.550.000 đồng (ba triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp.

4. Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của chị Trần Thị Thảo L được chấp nhận một phần nên chị L không phải chịu án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm. Chị L được nhận lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0007626 ngày 10 tháng 10 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh An Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND thị xã T;
- Chi cục THA-DS thị xã T;
- UBND xã L, thị xã T,
tỉnh An Giang
- Phòng KTNV& THA;
- Văn phòng;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Minh Châu